CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 28/06/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.9%	**-3.7%**	**-0.3%**

DT thuần
Q2/24
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1| 83.0%
YoY: ▲ 3.70| 20.0%

LN thuần
Q2/24
0.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.61| 191%
YoY: ▲ 0.18| 24.2%

LN sau thuế
Q2/24
0.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50| 225%
YoY: ▼0.04| -5.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
4.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM)
Q2/24
3.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

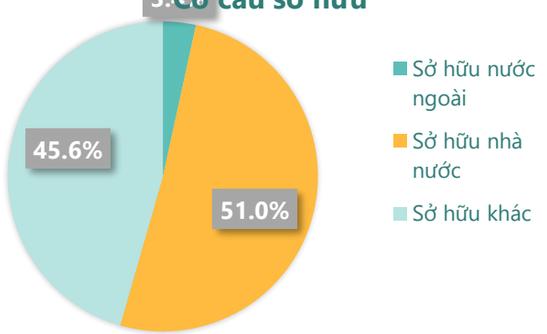
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,414 - 8,866
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	0.40
EPS	683
P/E	11.6

DT thuần
6T 2024
34.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 21.0%

LN thuần
6T 2024
1.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.21| 20.1%

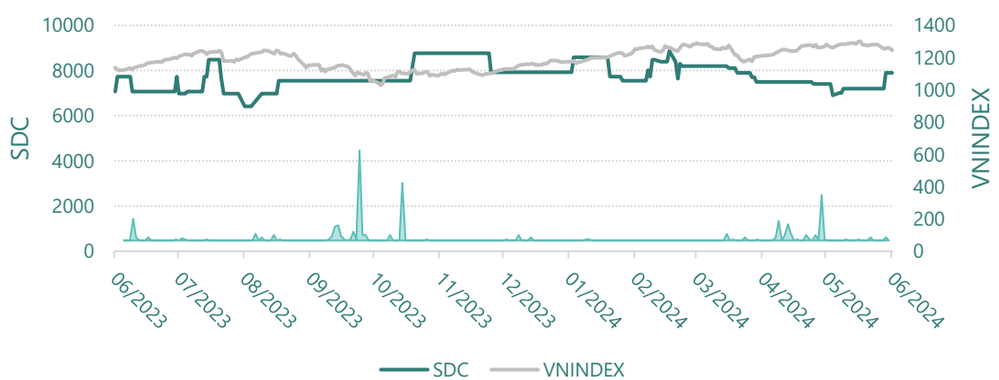
LN sau thuế
6T 2024
0.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.05| -5.7%

Cơ cấu sở hữu

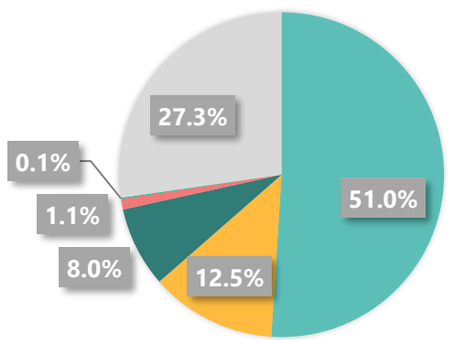


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

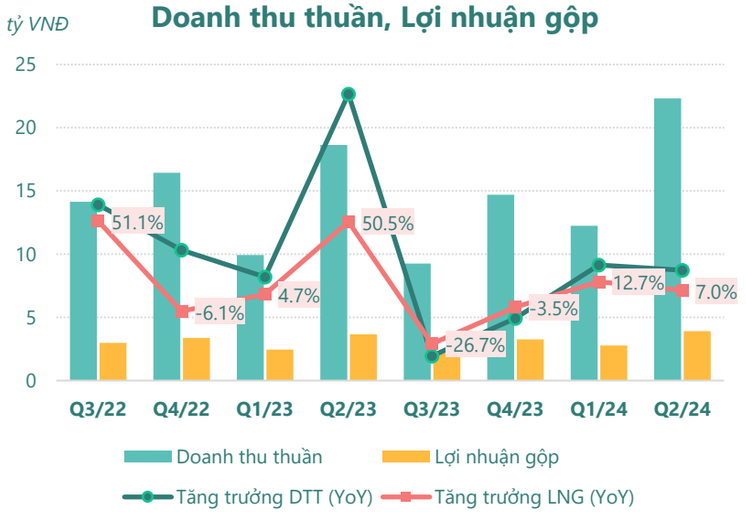


- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Phạm Anh Đức (Thành viên HĐQT)
- Phạm Minh Hoàng
- Nguyễn Thị Mỹ Hương
- Bùi Thị Kim Khánh (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

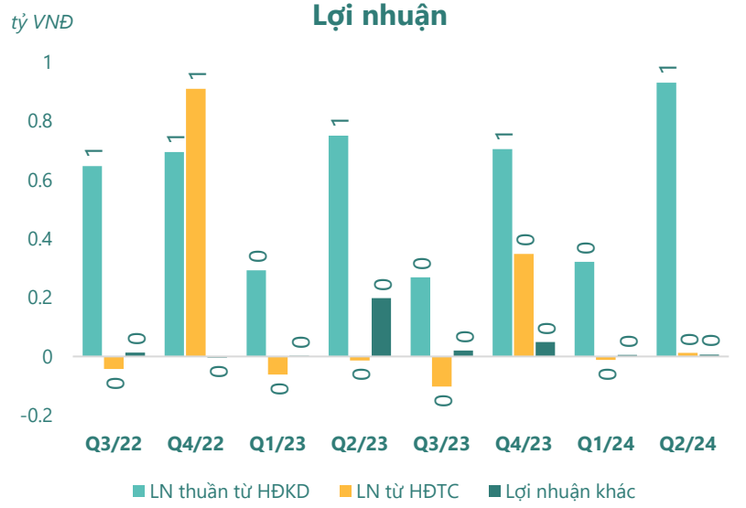
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



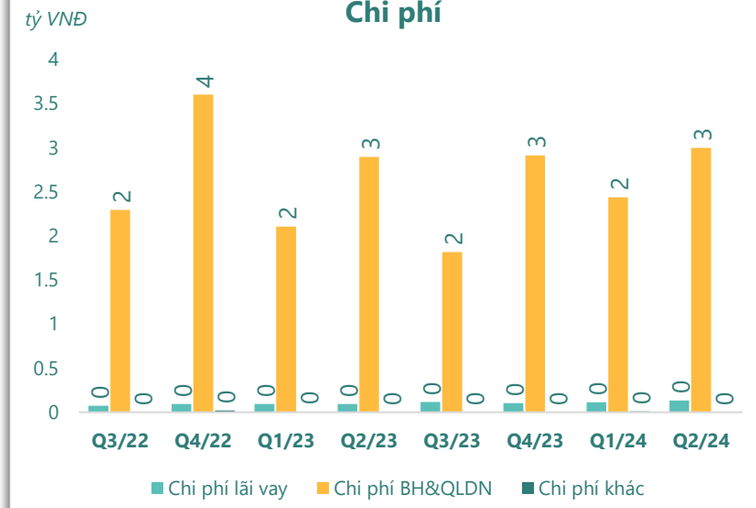
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



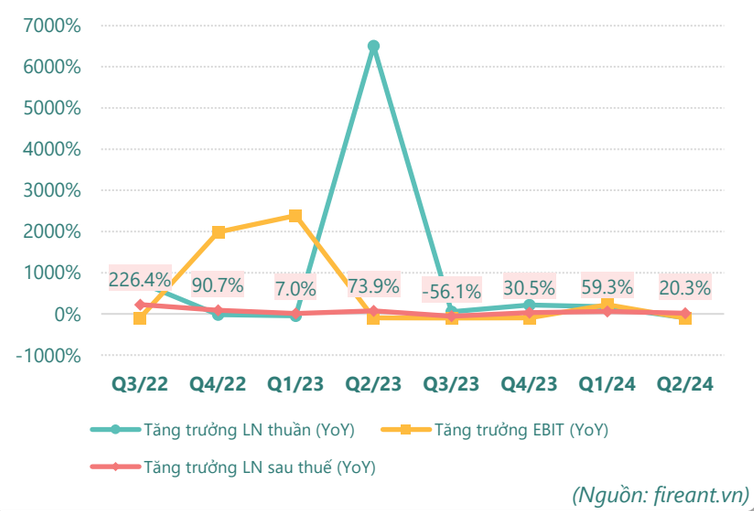
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



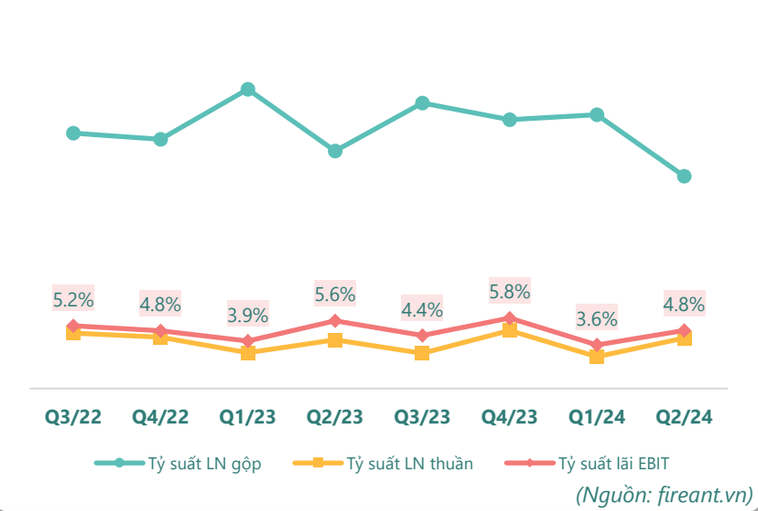
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



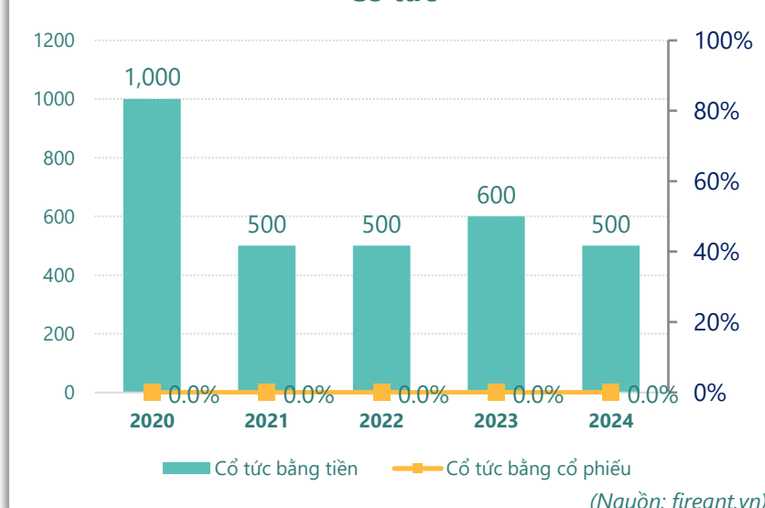
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

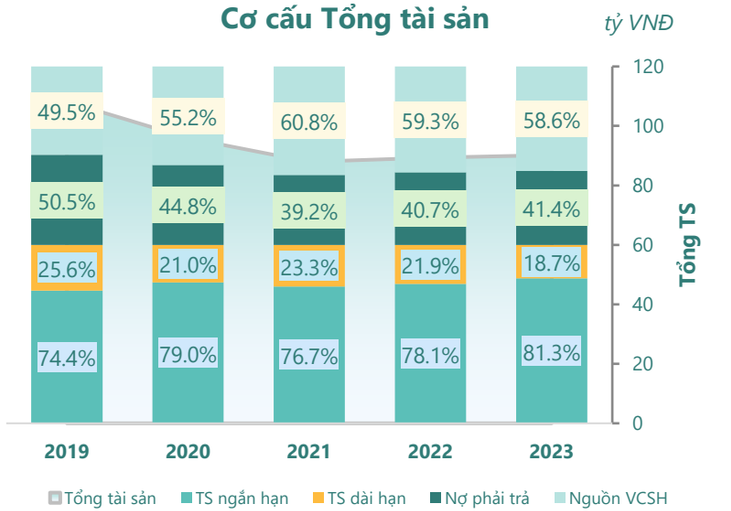
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

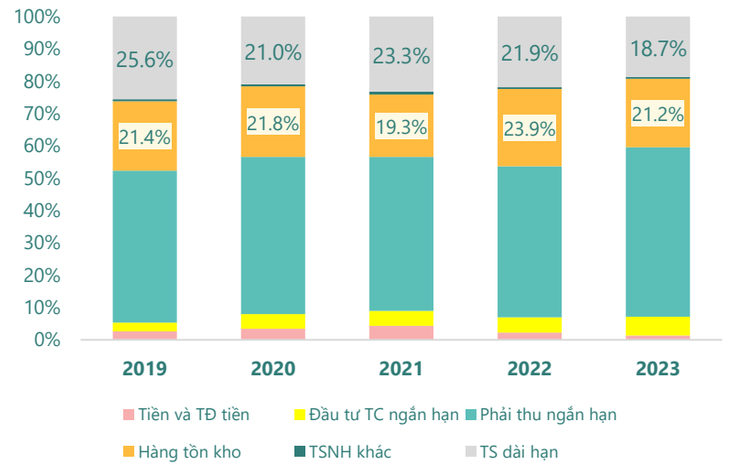
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



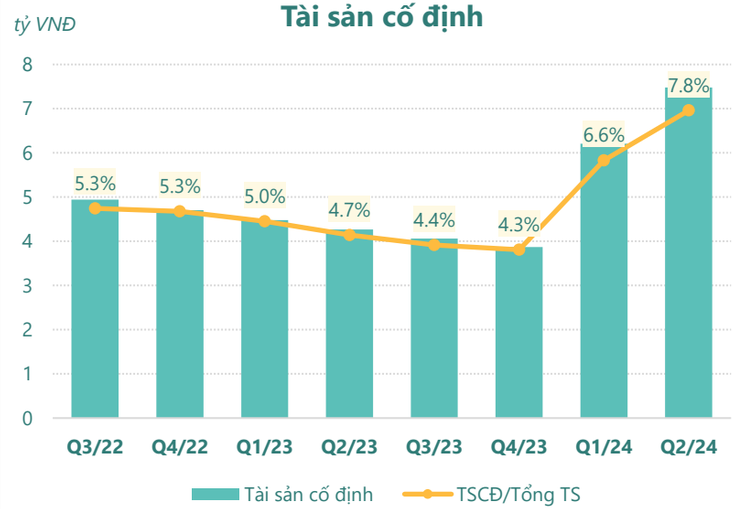
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



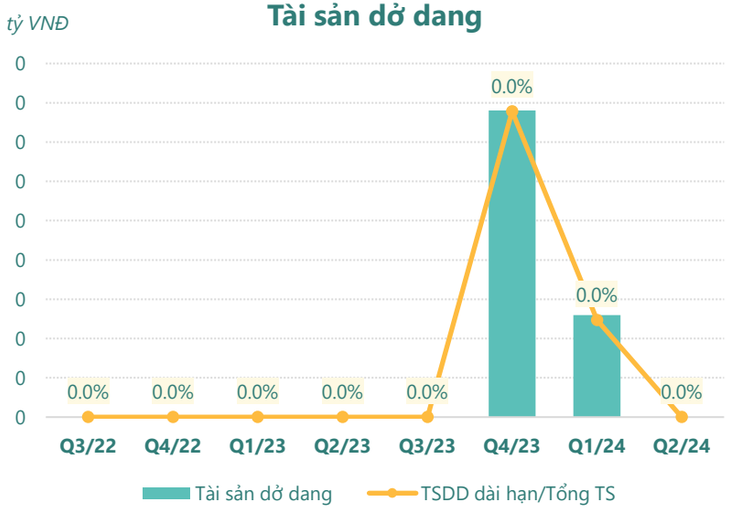
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



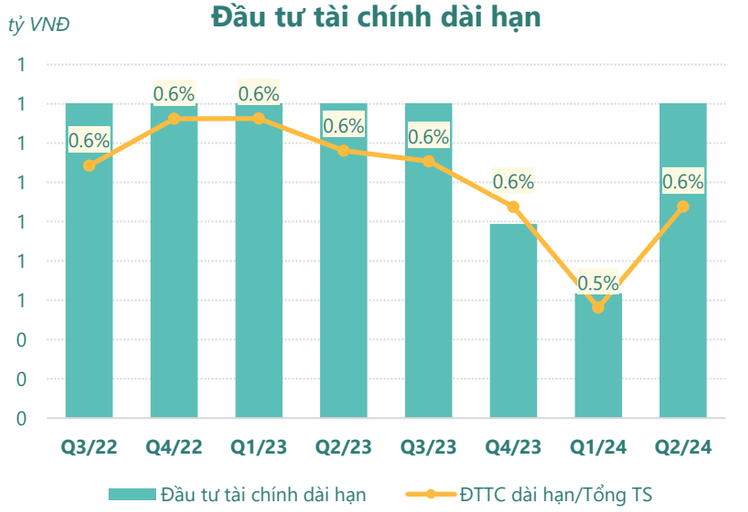
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



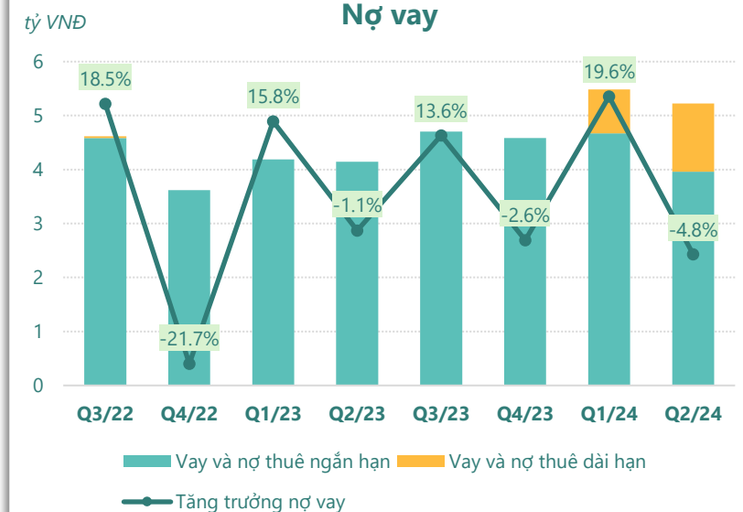
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

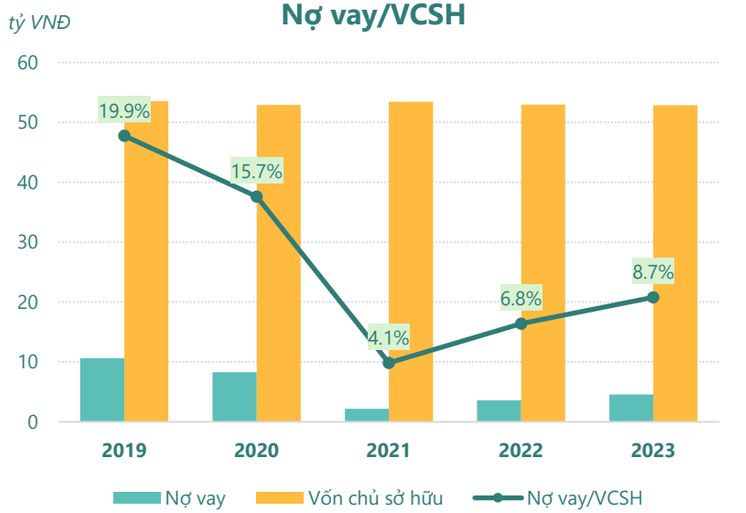
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

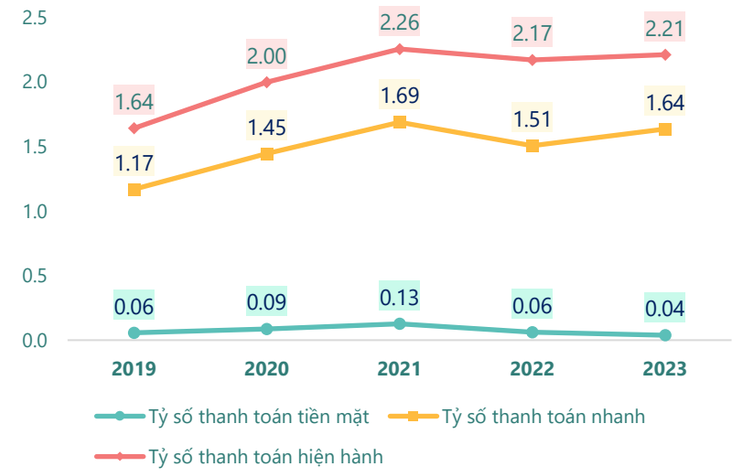
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



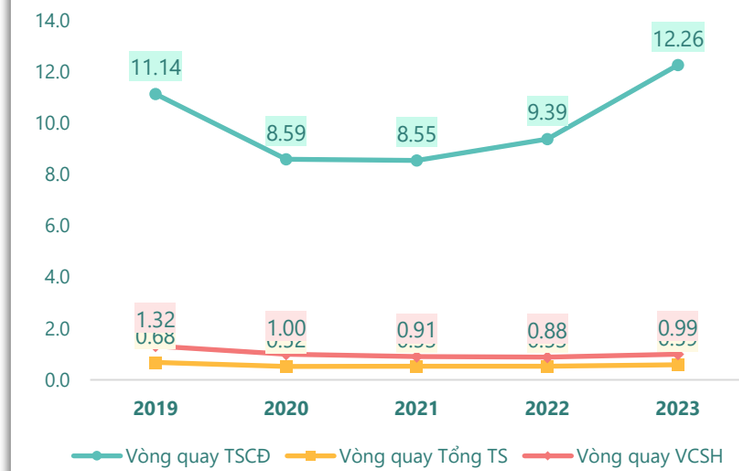
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



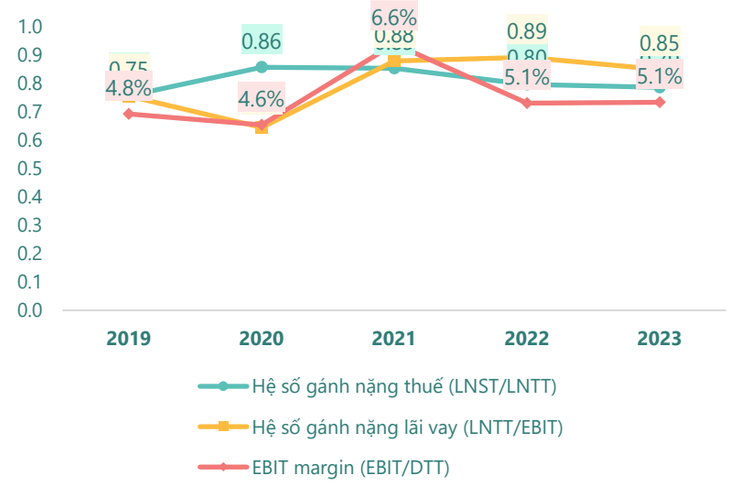
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



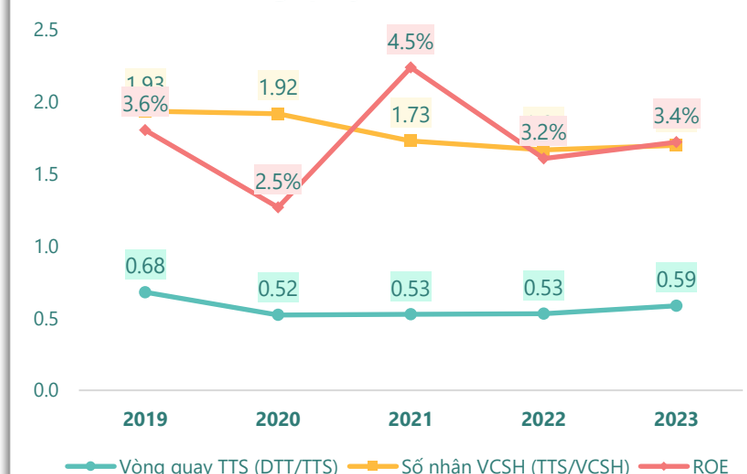
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



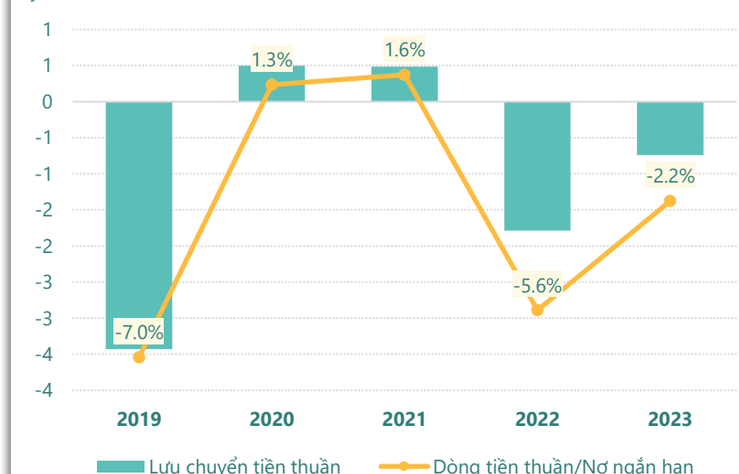
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.3**	**18.6**	**20.0%**	**34.6**	**28.6**	**21.0%**
Giá vốn hàng bán	18.4	15.0	22.7%	27.9	22.5	24.1%
Lợi nhuận gộp	3.92	3.66	7.0%	6.69	6.12	9.3%
Doanh thu HĐTC	0.10	0.08	20.0%	0.22	0.11	88.2%
Chi phí TC	0.08	0.09	-6.7%	0.22	0.19	13.8%
Chi phí lãi vay	0.13	0.09	47.0%	0.25	0.19	30.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.03	0.03	1.5%	0.05	0.06	-3.2%
Chi phí QLDN	**2.97**	**2.87**	**3.4%**	**5.38**	**4.95**	**8.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.93	0.75	24.2%	1.25	1.04	20.1%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.20**	**-96.8%**	**0.01**	**0.20**	**-94.0%**
LN trước thuế	0.94	0.95	-1.2%	1.27	1.25	1.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.72**	**0.76**	**-5.9%**	**0.94**	**0.99**	**-5.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.73**	**0.77**	**-5.5%**	**0.97**	**1.00**	**-3.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.17	0.04	-1.33	-0.53	1.18	-2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.14	-0.02	-0.65	0.44	3.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.57	-1.61	0.56	-0.12	0.90	-0.26
Tiền đầu kỳ	2.00	4.78	3.35	2.56	1.26	3.78
Lưu chuyển tiền thuần	**2.78**	**-1.43**	**-0.79**	**-1.30**	**2.52**	**0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.78	3.35	2.56	1.26	3.78	4.17

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**95.6**	**90.2**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	72.9	73.4	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	4.17	1.26	231%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.22	5.19	-18.7%
Phải thu ngắn hạn	43.6	47.3	-7.7%
Hàng tồn kho	19.9	19.1	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.52	94.0%
Tài sản dài hạn	**22.6**	**16.9**	**34.1%**
Phải thu dài hạn	13.1	11.7	12.0%
Tài sản cố định	7.48	3.87	93.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.55	0.52	5.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.51**	**0.80**	**89.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.7	37.4	16.8%
Nợ ngắn hạn	**38.1**	**33.2**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.96	4.58	-13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.94	3.98	24.1%
Nợ dài hạn	5.55	4.20	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.26	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**51.9**	**52.9**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**51.9**	**52.9**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	26.1	26.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)